

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN THẠNH PHÚ
TỈNH BẾN TRE**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 255/2020/DS-ST
Ngày: 18/12/2020
V/v tranh chấp “hợp đồng mua bán
tài sản”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN THẠNH PHÚ – TỈNH BẾN TRE

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Thị Lan

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Dong Văn Hai
2. Ông Nguyễn Văn Chót

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Hữu Lộc – Thư ký Tòa án

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Thạnh Phú tham gia phiên tòa:

Ông Phan Văn Y - Kiểm sát viên.

Trong ngày 18 tháng 12 năm 2020 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Thạnh Phú xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 259/2020/TLST-DS ngày 30 tháng 10 năm 2020 về “tranh chấp hợp đồng mua bán tài sản” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 90/2020/QĐXXST-DS ngày 02 tháng 12 năm 2020 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông Phạm Minh V, sinh năm 1976.

Địa chỉ: ấp TM, xã M, huyện P, tỉnh Bến Tre.

2. Bị đơn: Anh Nguyễn Văn T, sinh năm 1983 và chị Phạm Thị D, sinh năm 1989.

Cùng nơi cư trú: ấp H, xã M, huyện P, tỉnh Bến Tre.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Bà Phạm T Hồng T, sinh năm 1980; địa chỉ: ấp TM, xã M, huyện P, tỉnh Bến Tre.

Người đại diện theo ủy quyền của bà T là ông Phạm Minh V, sinh năm 1976. Địa chỉ: Số ấp TM, xã M, huyện P, tỉnh Bến Tre theo văn bản ủy quyền ngày 22 tháng 10 năm 2020.

Ông V, anh T có mặt, chị D có yêu cầu xét xử vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và trong quá trình tố tụng tại tòa nguyên đơn đồng thời là người được người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Phạm T Hồng T ủy quyền ông Phạm Minh V trình bày:

Ông và bà Phạm T Hồng T có mở cửa hàng thức ăn Hòa T, việc mua bán là kinh tế chung của hai vợ chồng, chỉ buôn bán nhỏ nên không đăng ký kinh doanh. Từ năm 2016, vợ chồng ông có bán thức ăn nuôi tôm, thuốc, tôm giống cho vợ chồng anh Nguyễn Văn T (còn có tên gọi khác là Đáp) và chị Phạm Thị D. Việc mua bán không lập hợp đồng, hai bên chỉ thỏa thuận bằng lời nói, khi giao hàng ghi sổ số lượng, số tiền và ký nhận, mỗi bên giữ một sổ, phương thức thanh toán là khi người mua nuôi có lợi nhuận thì thanh toán hết nợ còn nuôi lỗ thì vợ chồng ông gánh số nợ và vẫn tiếp tục bán hàng. Trong quá trình mua bán anh T là người trực tiếp đứng ra mua bán, nhận hàng và ký hóa đơn. Đến ngày 19/5/2019 số nợ anh T nợ vợ chồng ông là 187.184.000 đồng. Sau khi hai bên tổng kết nợ thì ông vẫn tiếp tục bán hàng cho anh T. Từ ngày 21/5/2019 đến ngày 24/7/2020 anh T tiếp tục nợ thêm số tiền 41.145.000 đồng. Ngoài ra vào ngày 29/6/2019 ông có bán cho anh T 1.900.000 đồng tiền tôm giống; ngày 6/4/2020 và ngày 7/4/2020 anh T có mua 840.000 đồng tiền vôi nên tổng số tiền anh T nợ vợ chồng ông là 231.069.000 đồng. Từ tháng 7/2020 đến nay giữa ông và anh T không còn mua bán nữa. Việc anh T nuôi tôm là để tạo thu nhập cho kinh tế gia đình nên chị Phạm Thị D cũng phải có nghĩa vụ trả nợ cùng anh T.

Tại tòa ông có yêu cầu khởi kiện như sau: ông yêu cầu anh T và chị D có trách nhiệm liên đới trả cho vợ chồng ông số tiền nợ gốc là 231.069.000 đồng và rút yêu cầu khởi kiện đối với việc yêu cầu anh T và chị D phải trả lãi chậm trả.

Ông không đồng ý với việc anh T yêu cầu được trả nợ mỗi năm 10.000.000 đồng, nếu nuôi tôm có lợi nhuận thì trả nợ thêm vì hiện nay giữa ông và anh T đã không còn mua bán nữa, số nợ anh T nợ ông đến nay cũng đã lâu và anh T không có thiện chí trả nợ.

Khi mua bán ông và anh T có thỏa thuận chiết khấu nhưng do anh T không thanh toán nợ đúng hạn nên không được hưởng chiết khấu.

Theo biên bản lấy lời khai và trong quá trình tố tụng tại tòa bị đơn anh Nguyễn Văn T trình bày:

Anh thừa nhận lời trình bày của ông V về việc anh có mua thức ăn, thuốc, tôm giống để nuôi tôm phục vụ kinh tế gia đình của ông V. Anh mua hàng của ông V từ năm 2016. Khi mua hàng thì ghi số lượng hàng hóa vào sổ mua bán, ông V giữ một sổ, anh giữ một sổ, khi nhận hàng anh ký tên vào sổ, do tên thường gọi của anh là Đáp nên trong sổ mua bán anh ký tên Đáp. Khi mua bán thỏa thuận thanh toán là nếu anh nuôi trúng thì trả hết nợ cho ông V và ông V tính chiết khấu, nếu nuôi tôm chết và thua lỗ thì được nợ lại. Do quá trình nuôi tôm chủ yếu thua lỗ nên đến ngày 19/5/2019 số nợ anh nợ ông V là 187.184.000 đồng. Sau khi hai bên tổng kết nợ thì ông V vẫn tiếp tục bán hàng cho anh. Từ ngày 21/5/2019 đến ngày 24/7/2020 anh tiếp tục nợ thêm số tiền 41.145.000 đồng. Ngoài ra vào ngày 29/6/2019 anh có mua của ông V 1.900.000 đồng tiền tôm giống; ngày 6/4/2020 và ngày 7/4/2020 mua

840.000 đồng tiền vôi nên tổng số nợ anh nợ ông V đúng là 231.069.000 đồng. Do anh nuôi tôm chết, thua lỗ nên việc trả nợ gốc cho ông V là rất khó khăn vì vậy việc trả thêm tiền lãi cho ông V thì anh không có khả năng. Nay ông V rút yêu cầu khởi kiện đối với việc trả lãi thì anh đồng ý. Từ tháng 7/2020 đến nay ông V không bán thức ăn cho anh nữa. Sau đó anh có mua thức ăn của cửa hàng khác để nuôi tôm nhưng nuôi tôm chỉ toàn thua lỗ nên anh không trả được nợ cho ông V. Do việc nuôi tôm là kinh tế của vợ chồng anh nên vợ anh là Phạm Thị D cũng thống nhất số nợ còn nợ ông V là nợ chung của vợ chồng anh và đồng ý có trách nhiệm liên đới trả nợ cho ông V.

Khi mua bán hai bên có thỏa thuận chiết khấu nhưng anh thừa nhận là thanh toán nợ đúng hạn mới được chiết khấu, do anh còn nợ tiền chưa thanh toán nên không được hưởng chiết khấu.

Đối với việc ông V yêu cầu vợ chồng anh phải trả nợ một lần hết số tiền 231.069.000 đồng thì vợ chồng anh không có khả năng. Anh yêu cầu được trả dần mỗi năm 10.000.000 đồng. Hiện nay anh còn nuôi tôm, mặc dù anh không còn mua hàng của ông V nữa nhưng nếu anh nuôi tôm có lợi nhuận thì anh sẽ trả thêm cho ông V.

Theo biên bản lấy lời khai, đơn xin xét xử vắng mặt và trong quá trình tố tụng tại tòa bị đơn chị Phạm Thị D trình bày:

Khi chồng chị là anh Nguyễn Văn T nuôi tôm chị có biết nhưng việc mua thức ăn, thuốc T sản như thế nào là do anh T đứng ra mua. Nay chị đồng ý số tiền 231.069.000 đồng nợ ông V là khoản nợ chung của hai vợ chồng và đồng ý có trách nhiệm liên đới cùng anh T trả khoản nợ 231.069.000 đồng cho ông V.

Kiểm sát viên tham gia phiên tòa phát biểu quan điểm:

Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Thư ký trong thời gian chuẩn bị xét xử: Trong thời gian chuẩn bị xét xử Thẩm phán, Thư ký thực hiện đúng với quy định tại Điều 203 Bộ luật tố tụng dân sự.

Việc tuân theo pháp luật của Hội đồng xét xử tại phiên tòa: Hội đồng xét xử đã tuân theo đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự về việc xét xử sơ thẩm vụ án.

Việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng:

Nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan thực hiện quyền và nghĩa vụ theo đúng quy định tại các Điều 70, 71, 72, 73 Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung: đề nghị chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Phạm Minh V, buộc bị đơn Nguyễn Văn T và Phạm Thị D có trách nhiệm liên đới trả cho ông V và bà T số nợ gốc 231.069.000 đồng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa và căn cứ kết quả tranh tụng. Hội đồng xét xử nhận định:

[2] Về quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án: nguyên đơn Phạm Minh V yêu cầu bị đơn anh Nguyễn Văn T và Phạm Thị D trả tiền nợ do

mua thức ăn, thuốc, giống nuôi tôm nhưng không trả nên đây là “tranh chấp hợp đồng mua bán tài sản” theo quy định tại khoản 3 Điều 26 Bộ luật tố tụng dân sự thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án; bị đơn Nguyễn Văn T và Phạm Thị D có nơi cư trú tại ấp A, xã M, huyện P, tỉnh Bến Tre; theo điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Thạnh Phú.

[3] Về tố tụng: Bị đơn Phạm Thị D có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt nên Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu xét xử vắng mặt chị D theo quy định tại khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Nguyên đơn Phạm Minh V rút yêu cầu khởi kiện đối với việc yêu cầu anh T và chị D trả lãi chậm trả được tính từ ngày 07/4/2020 đến ngày 07/9/2020 với lãi suất 0,83%/tháng là 9.589.000 đồng và tiếp tục tính lãi chậm trả phát sinh từ ngày 08/9/2020 cho đến khi giải quyết xong vụ án. Việc rút yêu cầu là tự nguyện và phù hợp với khoản 2 Điều 244 Bộ luật tố tụng dân sự nên Hội đồng xét xử chấp nhận và đình chỉ xét xử đối với yêu cầu trả lãi của ông V.

[4] Về nội dung: nguyên đơn Phạm Minh V, bị đơn Nguyễn Văn T cùng thống nhất hai bên có xác lập và thực hiện hợp đồng mua bán thức ăn, thuốc T sản, giống nuôi tôm từ năm 2016. Hợp đồng mua bán được giao kết trên cơ sở tự nguyện và bình đẳng, không ai bị lừa dối hoặc bị ép buộc; các bên đều có năng lực pháp luật và năng lực hành vi dân sự nên được xem là hợp đồng hợp pháp và công nhận theo quy định tại Điều 430 Bộ luật dân sự. Ông V, anh T và chị D cùng thống nhất số tiền mà anh T và chị D còn nợ ông V và bà T là 231.069.000 đồng, hiện nay ông V và anh T đã kết thúc việc mua bán, anh T vẫn nuôi tôm nhưng mua hàng của người khác. Xét thấy, do anh T và chị D vi phạm nghĩa vụ thanh toán, anh T và chị D đồng ý liên đới trả cho ông V và bà T 231.069.000 đồng nên yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có căn cứ phù hợp với Điều 440 Bộ luật dân sự. Vì vậy, chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Phạm Minh V, buộc bị đơn Nguyễn Văn T và Phạm Thị D có trách nhiệm liên đới trả cho ông V và bà T 231.069.000 đồng.

[5] Anh T và chị D trình bày do hoàn cảnh gia đình khó khăn nên có yêu cầu được trả dần mỗi năm 10.000.000 đồng, nếu nuôi tôm có lợi nhuận thì sẽ trả thêm cho ông V. Xét thấy, giữa ông V và anh T đã không còn mua bán nữa, yêu cầu được trả dần của anh T là không phù hợp và yêu cầu này không được ông V chấp nhận nên không chấp nhận yêu cầu trả dần của anh T và chị D.

[6] Do yêu cầu của nguyên đơn được chấp nhận, bị đơn không thuộc trường hợp được miễn nộp án phí nên bị đơn phải nộp án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, Điều 147, khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228, khoản 2 Điều 244 Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ vào Điều 430, 433, 440, 357, 468 Bộ luật dân sự 2015. Điều 27, 37 Luật hôn nhân và gia đình.

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30 tháng 12 năm 2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Đình chỉ xét xử một phần yêu cầu khởi kiện đối với việc nguyên đơn Phạm Minh V yêu cầu bị đơn Nguyễn Văn T và chị Phạm Thị D có trách nhiệm liên đới trả lãi chậm trả được tính từ ngày 07/4/2020 đến ngày 07/9/2020 với lãi suất 0,83%/tháng là 9.589.000 đồng và tiếp tục tính lãi chậm trả phát sinh từ ngày 08/9/2020 cho đến khi giải quyết xong vụ án.

2. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Phạm Minh V. Buộc anh Nguyễn Văn T và chị Phạm Thị D có trách nhiệm liên đới trả cho ông Phạm Minh V và bà Phạm T Hồng T 231.069.000 đồng (hai trăm ba mươi một triệu không trăm sáu mươi chín nghìn đồng).

Kể từ khi bản án có hiệu lực pháp luật, có đơn yêu cầu của người được thi hành án (đối với khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, thì hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự 2015.

3. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Anh Nguyễn Văn T và chị Phạm Thị D có trách nhiệm liên đới chịu 11.553.000 đồng.

Ông Phạm Minh V được Chi cục Thi hành án dân sự huyện Thạnh Phú hoàn trả số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 6.017.000 đồng theo biên lai thu số 0003283 ngày 30/10/2020.

4. Các đương sự được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm. Đương sự vắng mặt được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ khi nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ.

5. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND huyện Thạnh Phú;
- Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre;
- Chi cục THADS huyện Thạnh Phú;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

Trần Thị Lan

